

Số: 306 /BC-UBND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện chế độ thông tin báo cáo được quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/06/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC); Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ.

Căn cứ vào số liệu báo cáo của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC của đơn vị, địa phương, UBND tỉnh Thái Nguyên báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC năm 2022 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)

Các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đã thực hiện nghiêm túc quy định của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP; Nghị định số 154/NĐ-CP ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL); Nghị định số 92/2017/NĐ-CP; Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Kết quả trong năm 2022, tỉnh đã ban hành 59 VBQPPL (26 Quyết định QPPL của UBND tỉnh, 33 Nghị quyết QPPL của HĐND tỉnh); trong đó có 01 VBQPPL có chứa 02 TTHC (Nghị quyết của HĐND tỉnh).

(Số liệu tại biểu số II.01b/VPCP/KSTT).

2. Thẩm định, thẩm tra TTHC quy định tại dự thảo văn bản QPPL

Thực hiện quy định thẩm định, thẩm tra TTHC trong lập đề nghị xây dựng và dự án, dự thảo VBQPPL, trong năm 2022, các cơ quan được phân công soạn thảo đã xây dựng và gửi Sở Tư pháp thẩm định 01 dự thảo Văn bản QPPL có chứa TTHC. Sở Tư pháp đã thực hiện thẩm định, thẩm tra 02 TTHC quy định tại dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*Nghị quyết này đã được ban hành ngày 29/8/2022 - Số văn bản: 19/2022/NQ-HĐND*).

(Số liệu tại biểu số II.02c/VPCP/KSTT)

3. Về công bố, công khai TTHC, danh mục TTHC

Trong năm 2022, tỉnh đã thực hiện nghiêm túc, đúng quy định về công bố, công khai TTHC/danh mục TTHC, Văn bản QPPL có quy định TTHC tại Nghị định số 92/2017/NĐ-CP, Thông tư số 02/2017/TT-VPCP, kết quả:

Đã ban hành 37 Quyết định công bố TTHC/danh mục TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ngành của tỉnh với tổng số 1.236 TTHC (Trong đó ban hành mới 617 TTHC, sửa đổi 22 TTHC, bãi bỏ 597 TTHC). Các TTHC sau khi công bố đều được cập nhật, tích hợp, công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia và được các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức niêm yết đầy đủ tại Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả TTHC của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC, công khai trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, trang thông tin điện tử của đơn vị.

Tính đến thời điểm ngày 14/12/2022, tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh là: 1.893 TTHC (số TTHC thực hiện tại cấp tỉnh là: 1.478 TTHC, số TTHC thực hiện tại cấp huyện là: 289 TTHC, số TTHC thực hiện tại cấp xã là: 126 TTHC); trong đó: Số TTHC do Trung ương quy định là: 1.882 TTHC; số TTHC do tỉnh ban hành là: 11 TTHC. Số TTHC liên thông cùng cấp là 73 thủ tục, số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền là 59 thủ tục; số TTHC được phê duyệt quy trình nội bộ là 1.893 TTHC (tỷ lệ 100%)

(Số liệu tại biểu số II.03b/VPCP/KSTT)

4. Rà soát, đơn giản hóa TTHC

Các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đã thực hiện và hoàn thành kết quả rà soát, đánh giá TTHC theo Kế hoạch số 05/KH-UBND của UBND tỉnh về việc rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Trong năm 2022, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1835/QĐ-UBND về việc thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên năm 2022 đối với 66 TTHC thuộc các lĩnh vực: Tư pháp; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giáo dục và Đào tạo; Công Thương; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền thông; Ngoại giao; Giao thông vận tải; Nội vụ; Tài nguyên và Môi trường; Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Y tế; Kế hoạch và Đầu tư; Lao động, Thương binh và Xã hội; Xây dựng; Thanh tra; Ban Quản lý các

Khu Công nghiệp Thái Nguyên. Đồng thời báo cáo kết quả rà soát, đánh giá TTHC về Văn phòng Chính phủ đảm bảo đúng quy định.

(Số liệu tại biểu số II.04/VPCP/KSTT)

5. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC

Năm 2022, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đã thực hiện nghiêm túc, đúng quy định việc niêm yết, công khai nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính; thực hiện quản lý, vận hành, duy trì kết nối, đảm bảo thông suốt, liên tục hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của Cổng Dịch vụ công Quốc gia với Cổng thông tin điện tử và Cổng Dịch vụ công của tỉnh. Tổ chức tiếp nhận và trả lời phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức và đăng tải công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia theo đúng quy định 19 phản ánh, kiến nghị (trong đó 11 phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính; 8 phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính)

(Số liệu tại biểu số II.05b/VPCP-KSTT).

6. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC

- Năm 2022, trên địa bàn toàn tỉnh có 1.009.724 hồ sơ yêu cầu giải quyết về TTHC. Trong đó:

- + Số hồ sơ mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc qua DV bưu chính) là: 612.480 hồ sơ;
- + Số hồ sơ từ kỳ trước chuyển qua là: 20.361 hồ sơ;
- + Số mới tiếp nhận trực tuyến: 376.883 hồ sơ.

- Số hồ sơ đã giải quyết là: 998.630 hồ sơ, trong đó:

- + Số hồ sơ giải quyết trước hạn là: 709.617 hồ sơ;
- + Số hồ sơ giải quyết đúng hạn là: 286.868 hồ sơ;
- + Số hồ sơ giải quyết quá hạn là: 2.145 hồ sơ.

- Số hồ sơ đang được giải quyết là: 11.094 hồ sơ, trong đó:

- + Số hồ sơ chưa đến hạn là: 10.864 hồ sơ;
- + Số hồ sơ quá hạn là: 230 hồ sơ.

(Số liệu tại biểu số II.06c/VPCP-KSTT)

- Trong năm 2022, tỉnh đã triển khai thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết 100% hồ sơ TTHC trên Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử; đồng thời công khai 100% tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.

- Trong năm 2022, các sở, ngành, địa phương có hồ sơ TTHC quá hạn đã thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi cá nhân, tổ chức bằng văn bản và hẹn lại thời gian trả kết quả theo đúng quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

7.1. Tình hình triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP

Trong năm 2022, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh tiếp tục thực hiện nghiêm túc, đúng quy định các nhiệm vụ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông được quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, Thông tư số 01/2018/TT-VPCP. Để đảm bảo thực hiện thống nhất, có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh, ngày 22/12/2021, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4078/QĐ-UBND về việc ban hành kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2022.

7.2. Tình hình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Trong năm 2022, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, giải quyết TTHC trên địa bàn toàn tỉnh đã nghiêm túc triển khai thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông đảm bảo đúng quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP; thực hiện đưa 100% TTHC ngành dọc ra tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã theo đúng danh mục TTHC được quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện tổ chức tiếp nhận đối với 73 TTHC liên thông cùng cấp và 59 TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền trong giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa.

(Số liệu tại biểu số II.07b/VPVP/KSTT).

7.3. Tình hình công bố danh mục TTHC tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa

Các cơ quan chuyên môn trên địa bàn tỉnh đã thực hiện nghiêm túc, kịp thời việc tham mưu công bố danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa lồng ghép trong Quyết định công bố TTHC/ danh mục TTHC. Kết quả trong năm 2022, tỉnh đã ban hành 37 Quyết định công bố danh mục TTHC với 639 TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa.

7.4. Về tổ chức đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính, xây dựng bộ hồ sơ video hướng dẫn mẫu.

Thực hiện quy định về đánh giá việc giải quyết TTHC quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, trong năm 2022, các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đã thực hiện nghiêm túc việc đánh giá giải quyết TTHC, đồng thời tổng hợp kết quả đánh giá báo cáo UBND tỉnh đúng thời gian quy định. 100% Bộ phận một cửa cấp tỉnh và UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá tốt và xuất sắc; 96,63% UBND cấp xã đạt điểm đánh giá tốt và xuất sắc.

Đối với việc xây dựng bộ hồ sơ, video hướng dẫn mẫu: Các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh tiếp tục nghiên cứu, đề xuất, triển khai thực hiện nghiêm túc, tích cực chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 1685/UBND-KSTT ngày 12/5/2020 về việc hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính bằng bộ hồ sơ mẫu và qua video hướng dẫn, tổ chức lựa chọn các TTHC có tần suất phát sinh hồ sơ lớn, phức tạp để xây dựng bộ hồ sơ mẫu và video hướng dẫn, qua đó góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong việc tra cứu, tìm hiểu, thực hiện TTHC trên địa bàn tỉnh.

7.5. Tình hình, kết quả đề xuất các thủ tục hành chính thực hiện liên thông

Trong năm 2022, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn vẫn tiếp tục thực hiện các TTHC thực hiện liên thông theo Bộ, ngành công bố. Chưa thực hiện đề xuất thêm TTHC thực hiện liên thông.

7.6. Các nội dung khác theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Văn phòng Chính phủ

Trong năm 2022, UBND tỉnh tiếp tục ban hành các văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh nghiêm túc, tích cực thực hiện các nhiệm vụ về xây dựng, vận hành Cổng Dịch vụ công Quốc gia và Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử; phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước.

UBND tỉnh đã ban hành Văn bản số 1635/UBND-TTPVHCC ngày 22/4/2022 về việc thực hiện Bộ nhận diện thương hiệu của Bộ phận Một cửa các cấp và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC, trong đó chỉ đạo các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố rà soát điều kiện, tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị đưa vào sử dụng thống nhất Bộ nhận diện thương hiệu của Bộ phận Một cửa và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trong thiết kế nội thất, ngoại thất; biển hiệu; trang phục; biển tên; tài liệu nghiệp vụ, truyền thông, giao diện của Bộ phận Một cửa các cấp và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh.

UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả trong giải quyết TTHC, trong đó đối với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đã thực hiện số hóa bắt đầu từ ngày 01/6/2022, Bộ phận Một cửa cấp huyện bắt đầu từ ngày 15/9/2022, Bộ phận Một cửa cấp xã từ ngày 01/12/2022.

UBND tỉnh chỉ tiếp tục đạo thực hiện các nhiệm vụ về áp dụng chuyển đổi số trong giải quyết TTHC (phân quyền quản trị hệ thống, mở tài khoản cho cán bộ, công dân trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia; phân quyền tài khoản cho các sở, ban, ngành, địa phương để theo dõi Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh

nghiệp trong thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công; thực hiện hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ theo định kỳ...).

8. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử

Trong năm 2022, tỉnh tiếp tục chỉ đạo các cơ quan đơn vị, địa phương trên địa bàn tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ tại Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Đề án 06/QĐ-TTg) đảm bảo tiến độ đề ra.

(Số liệu tại biểu số II.08/VPVP/KSTT).

9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Để đảm bảo thực hiện công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh, ngày 24/01/2022 UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 16/KH-UBND về việc truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử năm 2022.

Trong năm 2022, công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC được các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh duy trì, thực hiện thông qua nhiều hình thức như: Thường xuyên cập nhật các tin bài trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, trang thông tin của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và chuyên mục “Cải cách thủ tục hành chính” trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Thái Nguyên, Báo Thái Nguyên để tuyên truyền, giải đáp thắc mắc về TTHC cũng như huy động người dân cùng tham gia kiểm soát TTHC; niêm yết, công khai đầy đủ TTHC theo đúng quy định giúp các tổ chức, cá nhân tra cứu, cập nhật và tìm hiểu thông tin thuận lợi; treo pa nô, áp phích, phát tờ rơi, tờ gấp phù hợp với đặc điểm tình hình của cơ quan, đơn vị, địa phương.

10. Kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC

Thực hiện Quyết định số 4078/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tỉnh Thái Nguyên năm 2022; Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 05/4/2022 về việc kiểm tra công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2022; Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 về việc thành lập Đoàn Kiểm tra đột xuất công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2022. Trong đó lồng ghép việc kiểm tra thực hiện công tác kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và

thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử trong Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC, nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công để đảm bảo việc thực hiện cải cách TTHC đồng bộ với các nhiệm vụ về CCHC và tránh chồng chéo trong hoạt động kiểm tra, gây ảnh hưởng tới hoạt động bình thường của cơ quan hành chính nhà nước. Đoàn kiểm tra của tỉnh đã tiến hành kiểm tra theo lịch tại 08 sở, ngành, đơn vị (Sở Y tế, Sở Ngoại vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Thanh tra tỉnh và Kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên); 05 đơn vị cấp huyện (thành phố Thái Nguyên, thành phố Phổ Yên, huyện Đồng Hỷ, huyện Phú Bình, huyện Võ Nhai) và 10 đơn vị cấp xã; thành lập Tổ kiểm tra đột xuất, đặc biệt là kiểm tra đối với đơn vị cấp xã nhằm chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính, tập trung kiểm tra việc giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân. Thông qua hoạt động kiểm tra giúp các đơn vị, địa phương được kiểm tra phát huy những ưu điểm đạt được, chỉ ra nguyên nhân những tồn tại, hạn chế để chỉ đạo, chấn chỉnh kịp thời.

11. Nội dung khác

Để đảm bảo nâng cao hoạt động nghiệp vụ của cán bộ, công chức trong thực hiện công tác kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, trong năm 2022, tỉnh đã tổ chức Hội nghị tập huấn về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tỉnh Thái Nguyên năm 2022 cho gần 300 đại biểu là cán bộ, công chức phụ trách, tham mưu, triển khai thực hiện công tác kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử tại các sở, ban, ngành, cán bộ trực tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, UBND cấp huyện và cán bộ trực tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã.

Tỉnh đã có nhiều văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (*Các Công văn triển khai thực hiện Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ: số 2998/UBND-TTPVHCC ngày 29/6/2022, số 3725/UBND-TTPVHCC ngày 5/8/2022; Công văn số 6070/UBND-TTPVHCC ngày 02/12/2022 về việc đôn đốc thực hiện Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ*). Kịp thời chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính và tăng cường mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức. Chủ tịch UBND tỉnh giao Giám đốc Sở Nội vụ theo dõi, báo cáo hàng tuần kết quả giải quyết TTHC trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, gửi văn bản công khai số liệu đến các sở, ngành, địa phương để kịp thời khắc phục các hạn chế.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trong năm 2022, công tác kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành theo kế hoạch, UBND tỉnh đã ban hành đầy đủ, kịp thời các Kế hoạch về thực hiện công tác kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh, trong đó xác định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm tổ chức thực hiện và thời gian hoàn thành của các đơn vị, địa phương.

Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản chỉ đạo cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh nghiêm túc, tích cực, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong việc thực hiện các quy định, nhiệm vụ về công tác kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ giao trong việc sử dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

Thông tin về TTHC luôn được cập nhật đầy đủ, kịp thời lên Cổng dịch vụ công Quốc gia và đăng tải công khai đầy đủ trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh; Trang thông tin điện tử; niêm yết công khai, minh bạch, đầy đủ, thường xuyên và rõ ràng tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC ở các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận, khai thác, nghiên cứu và thực hiện TTHC.

Tại các cơ quan, đơn vị và địa phương, cán bộ, công chức đã ý thức được nội dung, nhiệm vụ và ý nghĩa của việc kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; tích cực nghiên cứu, rà soát các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, nhằm tạo hướng đơn giản hoá, thuận tiện cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ TRONG NĂM 2023

UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan có liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2023, làm cơ sở để các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện.

Tiếp tục hướng dẫn các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã triển khai thực hiện tốt các nội dung được quy định về công tác kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

Tiếp tục thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết TTHC trên môi trường điện tử và thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 để áp dụng hiệu quả trong giải quyết TTHC cho người dân và doanh nghiệp.

Đôn đốc các cơ quan, đơn vị duy trì thực hiện nghiêm túc việc công khai, niêm yết TTHC do cơ quan, đơn vị giải quyết tại trụ sở làm việc, trên trang thông tin

điện tử của cơ quan, đơn vị; tổ chức thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC theo đúng quy định của pháp luật.

Triển khai việc rà soát TTHC nội bộ theo Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh về việc rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 – 2025.

Tiếp tục triển khai thực hiện các báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Đề nghị Văn phòng Chính phủ:

- Tiếp tục giúp tỉnh Thái Nguyên tích hợp, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến lên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Đôn đốc các Bộ, ngành công bố, công khai TTHC đảm bảo đúng quy định; tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương trong việc công bố Danh mục TTHC, ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong giải quyết TTHC.

Trên đây là báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, UBND tỉnh báo cáo Văn phòng Chính phủ. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, TTPVHCC. *linhmd.12/2022.*



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Biểu số II.01b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số:
01/2020/TT-VPCP ngày
21/10/2020.

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(TTHC)
TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(2022)

Ký báo cáo: Năm 2022
(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, Văn bản

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Quyết định của UBND cấp tỉnh	0	0	0	0	0	0	
II	Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh							
	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	2	2	0	0	0	0	
	TỔNG SỐ	2	2	0	0	0	0	

Biểu số II.02c/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số:
01/2020/TT-VPCP ngày
21/10/2020.

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ TTHC QUY
ĐỊNH TẠI ĐU THẢO VBQPPL CỦA
ĐỊA PHƯƠNG
(2022)**

Ký báo cáo: Năm 2022
(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL
(1)	(2)	(3)=(5)+(7)	(4)=(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	HĐND tỉnh Thái Nguyên	2	1	0	0	2	1
TỔNG SỐ		2	1	0	0	2	1

Biểu số II.03b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số:
01/2020/TT-VPCP ngày
21/10/2020.

**KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TTHC
TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(2022)**

Kỳ báo cáo: Năm 2022
(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)



Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát
TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Khoa học công nghệ	4	0	24	9	0	15	9	15	51
2	Y tế	3	0	15	7	0	8	7	8	192
3	Lao động thương binh và xã hội	5	0	346	166	15	165	181	165	165
4	Thông tin và truyền thông	1	0	7	1	6	0	7	0	45
5	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3	0	340	170	0	170	170	170	154
6	Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	2
7	Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	4
8	Công Thương	2	0	25	13	0	12	13	12	131
9	Tư pháp	1	0	30	14	0	16	14	16	207
10	Thanh tra	1	0	12	6	0	6	6	6	14
11	Tài chính	1	0	3	3	0	0	3	0	61
12	Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	127
13	Ban quản lý các KCN	0	0	0	0	0	0	0	0	33
14	Giáo dục và Đào tạo	2	0	9	7	0	2	7	2	137
15	Giao thông vận tải	2	0	360	188	0	172	188	172	155

16	Tài nguyên và Môi trường	4	0	31	17	0	14	17	14	101
17	Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	67
18	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6	0	22	9	1	12	12	12	109
19	Kế hoạch và Đầu tư	1	0	10	5	0	5	5	5	127
	TỔNG CỘNG	36	0	1.234	615	22	597	637	597	1.882

II. CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(*) Công bố cùng Quyết định Công bố danh mục TTHC của Trung ương; năm 2021 tỉnh Thái Nguyên thực hiện công bố chuẩn hóa TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh nên không có Văn bản QPPL quy định TTHC.

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	1
2	Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	2
3	Giao thông vận tải	0	0	0	0	0	0	0	0	6
4	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	1	2	2	0	0	2	0	2
	TỔNG CỘNG	1	1	2	2	0	0	2	0	11

Biểu số II.04/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số:
01/2020/TT-VPCP ngày
21/10/2020.

**KẾT QUẢ RA SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(2022)**

Ký báo cáo: Năm 2022
(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát
TTHC)

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, văn bản, triệu đồng, %

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử	Số tiền tiết kiệm được	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC liên thông				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
I	THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ/UBND CẤP TỈNH											
1	TTHC/Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/UBND cấp tỉnh											
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	TTHC/Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL không thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/UBND cấp tỉnh											
	94	66	28	0	66	0	0	0			100%	
Tổng	94	66	28	0	66	0	0	0			100%	

Biểu số IL.05b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số:
01/2020/TT-VPCP ngày
21/10/2020.

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN
ÁNH, KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH
CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA ĐỊA
PHƯƠNG**

Ký báo cáo: Năm 2022
(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát
TTHC)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)=(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+ (10)=(11)+(12)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)= (14)+(15)	(14)	(15)	(16)
1	Xây dựng	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
2	Y tế	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
3	Tài Nguyên và Môi trường	11	6	5	0	11	11	6	5	0	11	0	0	0	11
4	Tư pháp	3	1	2	0	3	3	1	2	0	3	0	0	0	3
5	Giao thông vận tải	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
6	Văn hóa – Thể thao và Du lịch	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
	Cải cách TTHC	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
TỔNG CỘNG		19	8	11	0	19	19	8	11	0	19	0	0	0	19

Biểu số
II.06c/VPCP/KSTT

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
TRỰC TIẾP GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH



Kỳ báo cáo: Năm 2022

(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm
soát TTHC)

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng	1.009.724	376.883	612.480	20.361	998.630	709.617	286.868	2.145	11.094	10.864	230
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh	272.818	162.322	103.163	7.333	265.241	154.754	109.644	843	7.577	7.400	177
1	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	623	325	298	0	554	0	554	0	69	69	0
2	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	10	2	8	0	10	8	1	1	0	0	0
3	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	7	3	4	0	3	2	1	0	4	2	2
4	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	95	90	1	4	89	87	2	0	6	6	0
5	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	59	40	17	2	55	51	4	0	4	4	0
6	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	141	38	100	3	132	0	132	0	9	9	0
7	An toàn vệ sinh lao động (Bộ Công Thương)	1	0	0	1	1	0	1	0	0	0	0
8	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	6	2	4	0	5	4	1	0	1	1	0
9	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0

10	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	230	165	26	39	227	202	25	0	3	3	0
11	Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông)	7	7	0	0	7	7	0	0	0	0	0
12	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
13	Chính quyền địa phương (Bộ Nội vụ)	2	2	0	0	2	0	2	0	0	0	0
14	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	2.692	0	2.692	0	2.692	2.414	239	39	0	0	0
15	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	22	16	6	0	22	17	5	0	0	0	0
16	Công chứng (Bộ Tư pháp)	32	8	23	1	32	31	0	1	0	0	0
17	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	9	8	1	0	9	9	0	0	0	0	0
18	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	9	9	0	0	9	0	9	0	0	0	0
19	Công tác lãnh sự (Bộ Ngoại giao)	5	5	0	0	4	0	4	0	1	1	0
20	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	113.233	53.414	53.737	6.082	107.968	102.445	5.163	360	5.265	5.250	15
21	Đầu tư (Bộ Tài chính)	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	0
22	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	254	90	163	1	238	23	215	0	16	16	0
23	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	27	27	0	0	27	0	27	0	0	0	0
24	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	39	3	31	5	32	6	24	2	7	6	1
25	Điện (Bộ Công Thương)	25	14	11	0	23	20	3	0	2	2	0
26	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	34	0	34	0	34	7	25	2	0	0	0
27	Dược phẩm (Bộ Y tế)	1.076	520	474	82	1.006	0	1.005	1	70	70	0
28	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	66.978	45.146	21.832	0	66.978	0	66.978	0	0	0	0

29	Đường sắt (Bộ Giao thông vận tải)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	8	0	8	0	8	0	8	0	0	0	0
31	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	173	9	132	32	144	108	36	0	29	29	0
34	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	13	0	0	13	13	0	13	0	0	0	0
35	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	741	0	719	22	685	0	685	0	56	56	0
36	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	22	1	20	1	22	8	13	1	0	0	0
37	Giáo dục Thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
38	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	85	72	9	4	85	44	41	0	0	0	0
39	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
40	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	410	348	61	1	410	410	0	0	0	0	0
42	Hóa chất (Bộ Công Thương)	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0
43	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
44	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	17	15	1	1	17	16	1	0	0	0	0

61	Quản lý Cạnh tranh (Bộ Công Thương)	30	16	13	1	27	24	3	0	3	3	0
62	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	55	51	3	1	53	33	20	0	2	2	0
63	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	60	58	0	2	59	58	1	0	1	1	0
64	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	1.211	464	718	29	1.091	908	177	6	120	120	0
65	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	14	0	0	14	14	14	0	0	0	0	0
66	Quốc tịch (Bộ Ngoại giao)	3	0	0	3	3	1	0	2	0	0	0
67	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	26	18	8	0	26	21	5	0	0	0	0
68	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	75	14	49	12	70	34	32	4	5	5	0
70	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	5.667	3.790	1.832	45	5.620	3.973	1.647	0	47	47	0
71	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	10	9	1	0	9	0	9	0	1	1	0
73	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	252	150	99	3	244	115	129	0	8	8	0
74	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	26.214	26.176	21	17	26.213	22.177	4.036	0	1	1	0
75	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	4	0	4	0	4	4	0	0	0	0	0
76	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	6	1	4	1	6	3	3	0	0	0	0

77	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	15	13	1	1	14	13	1	0	1	1	0
78	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
79	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
80	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	1	0	0	1	1	0	1	0	0	0	0
81	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	1.989	1.987	0	2	1.989	1.756	233	0	0	0	0
82	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	14	13	1	0	13	11	2	0	1	1	0
83	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	37	23	14	0	37	26	11	0	0	0	0
84	Trang thiết bị và công trình y tế (Bộ Y tế)	235	235	0	0	235	0	235	0	0	0	0
85	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	458	0	458	0	457	236	208	13	1	1	0
86	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	10	10	0	0	10	10	0	0	0	0	0
87	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0
88	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	224	220	0	4	223	0	223	0	1	1	0
89	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	364	300	64	0	364	143	221	0	0	0	0
90	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	82	26	56	0	80	68	12	0	2	2	0
91	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	12.953	1.117	11.355	481	12.143	11.002	1.139	2	810	810	0
92	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
93	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	145	133	11	1	133	133	0	0	12	12	0

94	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	21.311	19.321	1.990	0	21.311	1.834	19.477	0	0	0	0
95	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	57	5	51	1	57	0	56	1	0	0	0
96	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	57	57	0	0	55	0	55	0	2	2	0
97	Khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
98	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	69	31	38	0	68	55	13	0	1	1	0
99	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHCN) (Bộ Khoa học và Công nghệ)	242	242	0	0	240	115	125	0	2	2	0
100	Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông)	32	29	3	0	32	32	0	0	0	0	0
II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Huyện	67.905	37.186	28.170	2.549	65.660	45.399	19.970	291	2.245	2.239	6
1	Kế hoạch - tài chính (Bộ Tài chính)	2.595	1.456	1.139	0	2.556	1.913	642	1	39	39	0
2	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	7.150	3.476	3.674	0	7.104	5.566	1.515	23	46	46	0
3	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	0
4	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	125	77	47	1	115	115	0	0	10	9	1
5	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	7.388	5.382	1.919	87	7.223	5.664	1.548	11	165	164	1
6	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	20.686	15.417	5.269	0	20.684	17.372	3.307	5	2	2	0
7	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	22	22	0	0	21	17	4	0	1	1	0
8	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	8.434	993	5.421	2.020	7.206	5.794	1.236	176	1.228	1.224	4
9	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	9	9	0	0	9	1	7	1	0	0	0

10	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	58	58	0	0	58	40	0	18	0	0	0
11	Giáo dục Thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	88	37	50	1	88	50	38	0	0	0	0
12	Giáo dục Tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	195	195	0	0	195	106	89	0	0	0	0
13	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	169	153	16	0	169	8	161	0	0	0	0
14	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	383	347	35	1	383	33	350	0	0	0	0
15	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	35	15	20	0	35	24	10	1	0	0	0
16	Hộ tịch (Bộ Ngoại giao)	27	0	0	27	27	17	10	0	0	0	0
17	Khen thưởng (Bộ Quốc phòng)	23	0	0	23	23	0	23	0	0	0	0
18	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	49	28	21	0	48	39	8	1	1	1	0
19	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0
20	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	98	63	29	6	85	58	25	2	13	13	0
21	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	18	5	4	9	13	3	8	2	5	5	0
22	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	49	23	26	0	49	24	25	0	0	0	0
23	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	90	62	25	3	85	78	6	1	5	5	0
24	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	41	12	29	0	40	38	2	0	1	1	0

25	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	4.873	1.341	3.344	188	4.565	1.176	3.367	22	308	308	0
26	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	12	12	0	0	12	0	12	0	0	0	0
27	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	36	11	20	5	34	29	5	0	2	2	0
28	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	6	4	2	0	6	3	2	1	0	0	0
29	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1.455	1.455	0	0	1.455	861	594	0	0	0	0
30	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	170	94	70	6	170	91	73	6	0	0	0
31	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	10.006	3.608	6.353	45	9.908	3.675	6.219	14	98	98	0
32	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	2.614	1.903	608	103	2.329	1.712	614	3	285	285	0
33	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	2	0	2	0	2	1	0	1	0	0	0
34	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	913	879	34	0	879	827	52	0	34	34	0
35	Xây dựng (Bộ Xây dựng)	81	49	10	22	79	59	18	2	2	2	0
III	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Xã	669.001	177.375	481.147	10.479	667.729	509.464	157.254	1.011	1.272	1.225	47
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	79.639	36.765	42.874	0	79.470	57.450	21.934	86	169	155	14
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	139	38	101	0	119	67	52	0	20	20	0

4	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	9.387	5.345	3.881	161	9.162	7.712	1.395	55	225	222	3
5	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ)	10	0	0	10	10	10	0	0	0	0	0
7	Cấp, quản lý căn cước công dân (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	557.359	124.268	423.869	9.222	557.223	425.348	131.251	624	136	135	1
9	Chứng thực điện tử (Bộ Quốc phòng)	17	0	0	17	17	17	0	0	0	0	0
10	Công chứng (Bộ Tư pháp)	4.814	1.697	3.117	0	4.814	4.566	244	4	0	0	0
11	Công chứng, chứng thực (Bộ Ngoại giao)	5	0	0	5	5	0	5	0	0	0	0
12	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Dân số - Sức khỏe sinh sản (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
14	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	8	0	0	8	8	8	0	0	0	0	0
15	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	4.722	260	3.809	653	4.183	3.051	1.005	127	539	515	24
16	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	6	6	0	0	6	0	0	6	0	0	0
17	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1.691	1.601	90	0	1.690	1.651	38	1	1	1	0
19	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	4	0	3	1	4	3	0	1	0	0	0
20	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0
21	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	3	2	1	0	3	2	1	0	0	0	0

22	Hộ tịch (Bộ Ngoại giao)	986	316	391	279	981	657	320	4	5	0	5
23	Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	0	0	1	1	0	1	0	0	0	0
24	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	2	0	1	1	2	0	2	0	0	0	0
26	Nghĩa vụ quân sự (Bộ Quốc phòng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	267	51	216	0	265	81	181	3	2	2	0
28	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
29	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	24	3	20	1	23	23	0	0	1	1	0
30	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	463	417	46	0	463	450	13	0	0	0	0
31	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	15	3	12	0	15	3	10	2	0	0	0
32	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1.503	1.008	449	46	1.503	1.371	68	64	0	0	0
33	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
34	Thanh tra (Bộ Tài chính)	3	0	0	3	3	0	3	0	0	0	0
35	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	1	3	0	4	4	0	0	0	0	0
36	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	3.223	1.675	1.540	8	3.064	2.835	228	1	159	159	0
37	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	37	0	35	2	37	15	22	0	0	0	0

39	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	11	7	3	1	11	10	0	1	0	0	0
40	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	10	10	0	0	10	10	0	0	0	0	0
43	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3.781	3.521	215	45	3.781	3.413	353	15	0	0	0
44	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	435	17	403	15	420	279	124	17	15	15	0
45	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế (Bộ Tư pháp)	110	47	63	0	110	106	4	0	0	0	0
46	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	53	53	0	0	53	53	0	0	0	0	0
47	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
48	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
49	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	260	259	1	0	260	260	0	0	0	0	0